

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH PHƯỚC

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;
Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;
Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;
Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;
Xét nội dung Báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường của Cơ sở Xí nghiệp cơ khí chế biến Lộc Hiệp, công suất: dây chuyền sản xuất mũ cốm, công suất 12.500 tấn/năm và dây chuyền chế biến mũ ly tâm, công suất 7.000 tấn/năm tại xã Lộc Hiệp, huyện Lộc Ninh, tỉnh Bình Phước do Công ty TNHH MTV Cao su Lộc Ninh làm chủ đầu tư đã được chỉnh sửa, bổ sung gửi kèm Công văn số 730/CSLN-QLKT ngày 17 tháng 06 năm 2024;
Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 153/TTr-STNMT ngày 24 tháng 6 năm 2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty TNHH MTV Cao su Lộc Ninh (sau đây gọi là Chủ cơ sở; địa chỉ: Khu phố Ninh Thuận, thị trấn Lộc Ninh, tỉnh Bình Phước) được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của Cơ sở Xí nghiệp cơ khí chế biến Lộc Hiệp, công suất: dây chuyền sản xuất mũ cốm, công suất 12.500 tấn/năm và dây chuyền chế biến mũ ly tâm, công suất 7.000 tấn/năm tại xã Lộc Hiệp, huyện Lộc Ninh, tỉnh Bình Phước (sau đây gọi là Cơ sở) với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của Cơ sở:

1.1. Tên Cơ sở: Xí nghiệp Cơ khí chế biến Lộc Hiệp.

1.2. Địa điểm hoạt động: Xã Lộc Hiệp, huyện Lộc Ninh, tỉnh Bình Phước.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên số 3800100270 do Phòng đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Phước cấp, đăng ký lần đầu 01 tháng 6 năm 2010, đăng ký thay

đổi lần thứ 9 ngày 18 tháng 10 năm 2023.

1.4. Mã số thuế: 3800100270.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Chế biến mủ cao su.

Quy trình công nghệ sản xuất:

- Đối với dây chuyền chế biến mủ côm từ mủ nước: Mủ nước → Đánh đông → Cán, kéo → Cắt băm → Sắn rung → Sấy → Cân, ép bánh → Đóng gói → Bảo quản, lưu kho.

- Đối với dây chuyền chế biến mủ côm từ mủ tạp: Mủ tạp → Trộn rửa, băm → Cán kéo → Kho lưu → Cắt, băm → Phân loại → Sấy → Cân, ép bánh → Đóng gói → Bảo quản, lưu kho.

- Đối với dây chuyền chế biến mủ ly tâm: Mủ nước → Rây lọc thô → Bể tiếp nhận chờ ly tâm (12 giờ) → Rây lọc tinh → Máy ly tâm → Bồn trung chuyển → Bồn thành phẩm ổn định 15 - 25 ngày → Xuất xưởng.

Nước có chứa mủ từ công đoạn ly tâm → Skim → Hồ chứa skim → Spillway → Tháp khử NH_3 → Mương đánh đông → Cán kéo → Bãi tồn trữ (chuyển về làm nguyên liệu cho dây chuyền chế biến mủ côm từ mủ tạp tại Cơ sở).

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của Cơ sở:

- Tổng diện tích Cơ sở: 377.565,8 m² (trong đó: 116.488,8 m² thuộc Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số T00591 ngày 31 tháng 12 năm 2007 và 261.077 m² thuộc Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 1017.QSĐĐ/UB ngày 10 tháng 9 năm 2001).

- Quy mô, công suất của Cơ sở:

+ Dây chuyền chế biến mủ côm: 12.500 tấn sản phẩm/năm (mủ côm SVR 10, 20; SVR CV 50, 60; SVR 3L, 5).

+ Dây chuyền chế biến mủ ly tâm: 7.000 tấn sản phẩm/năm.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty TNHH MTV Cao su Lộc Ninh:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty TNHH MTV Cao su Lộc Ninh có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp Giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này, phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: **07 năm.**

(từ ngày 01 tháng 7. năm 2024 đến ngày 01 tháng 7. năm 2031).

Điều 4. Quyết định số 1785/QĐ-UBND ngày 24 tháng 06 năm 2009, Quyết định số 519/QĐ-UBND ngày 10 tháng 03 năm 2017 của UBND tỉnh và các giấy phép môi trường thành phần hết hiệu lực kể từ ngày Giấy phép môi trường có hiệu lực.

Điều 5.

Sở Tài nguyên và Môi trường chịu trách nhiệm toàn diện về tính chính xác của các thông tin, số liệu liên quan đến việc cấp phép cho Công ty TNHH MTV Cao su Lộc Ninh thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của Cơ sở nêu trên.

Giao Sở Tài nguyên và Môi trường, UBND huyện Lộc Ninh tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với Cơ sở được cấp phép theo quy định của pháp luật.

Giao Sở Thông tin và Truyền thông đăng công khai nội dung Giấy phép môi trường này lên Cổng thông tin điện tử tỉnh theo đúng quy định./.

Nơi nhận:

- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Cổng thông tin điện tử tỉnh;
- Như Điều 5;
- Công ty TNHH MTV Cao su Lộc Ninh;
- LĐ VP, Phòng Kinh tế;
- Lưu: VT_(BH-14-GPMT-28/6).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Anh Minh

Phụ lục 1
NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC
VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG
ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI
(Kèm theo Giấy phép môi trường số **45**./GPMT-UBND
ngày **04** tháng **7**. năm 2024 của UBND tỉnh)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI

1. Nguồn phát sinh nước thải:

- Nguồn số 01: Nước thải phát sinh từ sinh hoạt với lưu lượng 5,35 m³/ngày.đêm
- Nguồn số 02: Nước thải phát sinh từ hoạt động chế biến với lưu lượng 953 m³/ngày.đêm
- Nguồn số 03: Nước thải phát sinh từ hoạt động rửa xe chở mủ với lưu lượng 27,5 m³/ngày.đêm
- Nguồn số 04: Nước thải phát sinh từ vệ sinh hệ thống xử lý nước mặt với lưu lượng 5 m³/ngày.đêm.
- Nguồn số 05: Nước thải từ vệ sinh nhà xưởng sản xuất, khu vực đánh đồng mủ skim với lưu lượng 10 m³/ngày.đêm.

Tất cả các nguồn trên được dẫn về 02 hệ thống xử lý nước thải công suất 1.500 m³/ngày đêm và 400 m³/ngày đêm.

2. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải:

2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải: Suối Breling thuộc xã Lộc Hiệp, huyện Lộc Ninh, tỉnh Bình Phước.

2.2. Vị trí xả nước thải:

- Tại xã Lộc Hiệp, huyện Lộc Ninh, tỉnh Bình Phước.
- Tọa độ vị trí xả nước thải: X = 1.312.592, Y = 545.072 (theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 106⁰15', múi chiều 3⁰).

2.3. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất: 1.000,85 m³/ngày.đêm (khoảng 41,7 m³/giờ).

2.3.1. Phương thức xả nước thải: Nước thải sau xử lý được dẫn bằng mương quan trắc tự động (kích thước: sâu 0,5 m, rộng 0,5 m) → ống nhựa HDPE → mương bê tông (kích thước: sâu 0,5 m, rộng 0,5 m) → cống tròn bê tông cốt thép (kích thước: Ø500) → Ống nhựa HDPE → Suối Breling. Tổng chiều dài từ sau mương quan trắc tự động đến suối khoảng 350 m về hướng Nam của Xí nghiệp theo phương thức tự chảy, xả mặt, ven bờ.

2.3.2. Chế độ xả nước thải: Liên tục, 24 giờ/ngày đêm, 09 tháng/năm (từ đầu tháng 5 của năm trước đến hết tháng 01 của năm sau).

2.3.3. Chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn tiếp nhận phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 01-MT:2015/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sơ chế cao su thiên nhiên (cột A, $k_q = 0,9$, $k_f = 1,0$), cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép
1	pH	--	6 -9
2	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/l	45
3	COD	mg/l	67,5
4	Amoni (NH_4^+ tính theo N)	mg/l	9
5	BOD ₅ (20°C)	mg/l	27
6	Tổng Nitơ (tổng N)	mg/l	36

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục (nếu có):

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

- Nước thải sinh hoạt của cán bộ, nhân viên Cơ sở được thu gom và xử lý bằng bể tự hoại 5 ngăn. Nước thải sau khi qua bể tự hoại được bơm dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 1.500 m³/ngày.đêm và công suất 400 m³/ngày.đêm của Cơ sở để xử lý bằng đường ống PVC Φ114, chiều dài khoảng 210 m. Chủ cơ sở đã xây dựng 3 Bể tự hoại 05 ngăn, mỗi bể có thể tích 32 m³.

- Nước thải từ quá trình chế biến:

+ Đối với dây chuyền chế biến mủ côm: Nước thải từ quá trình chế biến mủ côm từ mủ nước được thu gom bằng mương bê tông cốt thép có nắp đậy, kích thước: rộng 0,15 m, sâu 0,8 m dài khoảng 280 m dẫn về hồ thu (thể tích 72 m³). Nước thải từ quá trình chế biến mủ côm từ mủ tạp được thu gom bằng mương bê tông cốt thép có nắp đậy, kích thước: rộng 0,8 m, sâu 0,5 m, dài khoảng 70 m dẫn về hồ thu (thể tích 7,5 m³). Toàn bộ nước thải phát sinh (bao gồm nước thải sản xuất, nước thải từ quá trình vệ sinh nhà xưởng, nước thải từ quá trình rửa xe chở mủ của toàn bộ Cơ sở) được thu gom về hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 1.500 m³/ngày.đêm để xử lý.

+ Đối với dây chuyền chế biến mủ ly tâm: Nước thải từ công đoạn chế biến mủ ly tâm, đánh đông mủ skim (sản phẩm phụ của dây chuyền chế biến mủ ly tâm) được thu gom bằng mương bê tông cốt thép, kích thước: rộng: 0,2 m - 0,3 m, sâu 0,3 m có nắp đậy. Nước thải được thu gom bằng đường cống bê tông cốt thép có tổng chiều dài khoảng 220 m. Nước thải từ quá trình vệ sinh khu vực mủ skim, vệ sinh nhà xưởng được thu gom nhập chung với nước thải chế biến dẫn về hệ thống xử lý nước thải để xử lý. Toàn bộ nước thải phát sinh từ quá trình sản xuất mủ ly tâm được thu gom về hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 400 m³/ngày.đêm để xử lý.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Chủ cơ sở đã xây dựng 02 hệ thống xử lý nước thải tập trung, công suất 1.500 m³/ngày.đêm và 400 m³/ngày.đêm với quy trình cụ thể như sau:

+ Hệ thống xử lý nước thải công suất 1.500 m³/ngày.đêm:

Nước thải đầu vào → Hồ thu → Bể kỵ khí kết hợp (450 ngăn) → Bể tảo (12 bể) → Bể ổn định (3 bể) → Bể anoxic 1 → Bể aerotank 1 → Bể anoxic 2 → Bể aerotank 2 → Bể lắng sinh học → Bể trung gian → Nguồn tiếp nhận (Suối Breling).

Các hóa chất sử dụng trong quá trình vận hành hệ thống xử lý nước thải: Không có.

Nước thải sau xử lý được dẫn về mương bê tông hở kích thước sâu 0,5 m rộng 0,4 m (chiều dài khoảng 380 m) và nhập chung với nước thải đầu ra từ hệ thống xử lý nước thải công suất 400 m³/ngày.đêm về mương quan trắc tự động trước khi xả thải ra nguồn tiếp nhận.

+ Hệ thống xử lý nước thải công suất 400 m³/ngày.đêm:

Nước thải đầu vào → Bể gạn (T01) → Bể tách mỡ 1 (T02-A/B/C/D) → Bể tách mỡ 2 (T02-E) → Bể tách mỡ 3 (T03) → Bể tách mỡ 4 (T04-A) → Bể chứa trung gian (T04-B) → Bể keo tụ, tạo bông 1 (T05-A/B) → Bể tuyển nổi siêu nông DAF → Bể điều hòa (T06) → Bể phân phối (T07) → Bể UASB (T08) → Bể anoxic 1 (T09-A) → Bể hiếu khí 1 (T10-A) → Bể anoxic 2 (T09-B) → Bể hiếu khí 2 (T10-B) → Bể anoxic 3 (T09-C) → Bể hiếu khí 3 (T10-C) → Bể lắng sinh học (T11-A) → Bể keo tụ, tạo bông 2 (T12-A/B) → Bể lắng hóa lý (T13-A) → Bể khử trùng (T14) → Nguồn tiếp nhận (Suối Breling).

Nước thải sau xử lý được dẫn bằng ống nhựa PVC Ø140 và nhập chung với nước thải đầu ra từ hệ thống xử lý nước thải công suất 1.500 m³/ngày.đêm về mương quan trắc tự động trước khi xả thải ra nguồn tiếp nhận.

Các hóa chất sử dụng trong quá trình vận hành hệ thống xử lý nước thải: Vôi bột Ca(OH)₂ (99%), PAC bột (30%), polimer anion keo tụ bột, NaOH bột (99%), chlorine lỏng (10%), polimer cation.

Nước thải sau xử lý được dẫn bằng ống nhựa PVC Ø140 và nhập chung với nước thải đầu ra từ hệ thống xử lý nước thải công suất 1.500 m³/ngày.đêm về mương quan trắc tự động trước khi xả thải ra nguồn tiếp nhận.

Toàn bộ nước thải phát sinh của Cơ sở được xử lý đạt cột A QCVN 01-MT:2015/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sơ chế cao su thiên nhiên ($k_q = 0,9$, $k_f = 1,0$) trước khi xả ra suối Breling.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

Chủ cơ sở đã hoàn thành kết nối quan trắc nước thải tự động về Sở Tài nguyên và Môi trường theo quy định. Cụ thể như sau:

- Số lượng: 01 hệ thống.

- Vị trí lắp đặt: Tại mương quan trắc sau khi nhập chung nước thải của 02 hệ thống xử lý nước thải $1.500 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$ và $400 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$.

- Thiết bị lấy mẫu tự động: Lưu lượng (đầu vào, đầu ra), pH, nhiệt độ, TSS, COD, amoni.

- Camera theo dõi: 01 bộ.

- Kết nối, truyền số liệu: Dữ liệu được truyền trực tiếp về Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Phước để theo dõi, giám sát.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Khi xảy ra sự cố, toàn bộ nước thải chưa đạt cột A QCVN 01-MT:2015/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sơ chế cao su thiên nhiên ($k_q = 0,9$, $k_f = 1,0$): Cơ sở tạm thời ngưng sản xuất trong thời gian sửa chữa sự cố ở hệ thống xử lý nước thải.

- Trang bị các thiết bị dự phòng (bơm, bơm định lượng,...) cho hệ thống xử lý nước thải. Thường xuyên kiểm tra đường ống công nghệ, thiết bị để kịp thời khắc phục sự cố rò rỉ, tắc nghẽn có thể xảy ra.

- Thực hiện các biện pháp quản lý, giám sát hoạt động của hệ thống xử lý nước thải để có biện pháp kịp thời ứng phó sự cố.

- Định kỳ hàng năm sau mỗi đợt nghỉ sản xuất do hết nguồn nguyên liệu, Cơ sở thực hiện kiểm tra, duy tu, bảo dưỡng thiết bị, máy móc hệ thống xử lý nước thải, hệ thống thu gom và thoát nước thải.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm: Cơ sở không thuộc đối tượng vận hành thử nghiệm theo quy định tại điểm h khoản 1 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của Cơ sở, đảm bảo đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục 2.3.3 Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra suối Breling.

3.2. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành công trình xử lý nước thải.

3.3. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải.

3.4. Hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục phải được truyền dẫn thường xuyên, ổn định dữ liệu, số liệu quan trắc về Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Phước. Việc kết nối, truyền số liệu quan trắc nước thải tự động, liên tục được thực hiện theo quy định tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ và Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật quan trắc môi trường và quản lý thông tin, dữ liệu quan trắc chất lượng môi trường. Hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục phải được kiểm soát chất lượng định kỳ 01 lần/năm theo quy định tại Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6

năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

3.5. Triển khai kịp thời các biện pháp ứng cứu, khắc phục sự cố môi trường do hoạt động xả nước thải gây ra và báo cáo kịp thời cho Sở Tài nguyên và Môi trường, cơ quan chức năng của địa phương để hỗ trợ phối hợp cùng giải quyết.

3.6. Chủ cơ sở chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả nước thải không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép này ra môi trường.

3.7. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường khác: Trong quá trình hoạt động, Chủ cơ sở phải nghiêm chỉnh vận hành các hệ thống xử lý chất thải như trong Báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường đã nêu. Nếu để xảy ra sự cố gây ảnh hưởng xấu đến chất lượng môi trường và sức khỏe cộng đồng phải dừng ngay các hoạt động của Cơ sở gây ra sự cố; tổ chức ứng cứu khắc phục sự cố; thông báo ngay cho Sở Tài nguyên và Môi trường và các cơ quan có liên quan nơi có Cơ sở hoạt động để chỉ đạo và phối hợp xử lý kịp thời.

3.8. Thực hiện các nội dung khác về quản lý nước thải tại Cơ sở theo đúng quy định hiện hành.

Phụ lục 2
BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số .45./GPMT-UBND
ngày 01 tháng 7 năm 2024 của UBND tỉnh)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Nguồn số 1: Từ máy phát điện dự phòng công suất 591 kVA.
- Nguồn số 2: Từ máy phát điện dự phòng công suất 837 kVA.
- Nguồn số 3: Từ máy móc tại khu vực chế biến mù cốm từ mù nước.
- Nguồn số 4: Từ máy móc tại khu vực chế biến mù cốm từ mù tạp.
- Nguồn số 5: Từ khu vực máy ly tâm.
- Nguồn số 6: Từ hệ thống xử lý nước thải của xưởng chế biến mù cốm.
- Nguồn số 7: Từ hệ thống xử lý nước thải của dây chuyền chế biến mù ly tâm.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Nguồn số 1: Tọa độ: X: 545.170, Y: 1.313.074.
- Nguồn số 2: Tọa độ: X: 545.163, Y: 1.312.944.
- Nguồn số 3: Tọa độ: X: 545.033, Y: 1.313.211.
- Nguồn số 4: Tọa độ: X: 545.041, Y: 1.313.007.
- Nguồn số 5: Tọa độ: X: 545.074, Y: 1.313.038.
- Nguồn số 6: Tọa độ: X: 545.004, Y: 1.313.094.
- Nguồn số 7: Tọa độ: X: 545.120, Y: 1.312.919.

(Theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực $106^{\circ}15'$, múi chiều 3°).

3. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và
 QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn; QCVN
 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

3.1. Tiếng ồn:

STT	Từ 6-21 giờ (dBA)	Từ 21-6 giờ (dBA)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
1	70	55	--	Khu vực thông thường

3.2. Độ rung:

STT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép, dB		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6-21 giờ	Từ 21-6 giờ		
1	70	60	--	Khu vực thông thường

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:

Bố trí máy móc, thiết bị sản xuất hợp lý, tránh trường hợp các máy gây ồn cao cùng hoạt động trong cùng một khu vực. Kiểm tra, định kỳ bảo dưỡng máy móc thiết bị.

Lắp đặt các đệm bằng cao su tại các chân máy nhằm hạn chế tiếng ồn và độ rung. Trang bị bảo hộ lao động cho công nhân tại nơi phát sinh có độ ồn cao.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường: Các yêu cầu đối với Chủ cơ sở:

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Mục A Phụ lục này.

2.2. Có kế hoạch thường xuyên trong việc theo dõi, bảo trì (kiểm tra độ mòn chi tiết, thường xuyên tra dầu bôi trơn, thay các chi tiết hư hỏng, kiểm tra sự cân bằng của động cơ).

2.3. Tuân thủ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ và Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

Phụ lục 3
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số .45./GPMT-UBND
ngày 11 tháng 7 năm 2024 của UBND tỉnh)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh:

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên:

TT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Mã chất thải nguy hại	Số lượng (kg/năm)
1	Bộ lọc dầu đã qua sử dụng	Rắn	15 01 02	120
2	Các loại dầu mỡ thải	Lỏng	16 01 08	300
3	Bóng đèn huỳnh quang thải	Rắn	16 01 06	120
4	Xăng, dầu thải	Lỏng	17 06 02	300
5	Các loại dung môi và hỗn hợp dung môi thải khác	Lỏng	17 08 03	1.440
6	Bao bì mềm thải (bao nilon dính dầu nhớt, hóa chất thải)	Rắn	18 01 01	2.400
7	Bao bì cứng thải bằng kim loại bao gồm cả bình chứa áp suất đảm bảo rỗng hoàn toàn (Thùng phuy chứa dầu nhớt, hóa chất thải)	Rắn	18 01 02	2.400
8	Bao bì cứng thải bằng nhựa (Thùng can nhựa dính dầu nhớt, hóa chất thải)	Rắn	18 01 03	6.000
9	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (Bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	Rắn	18 02 01	3.240
10	Các loại pin, ắc quy thải khác	Rắn	19 06 05	800
Tổng				17.120

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh:

TT	Tên chất thải	Khối lượng (tấn/năm)
1	Bùn từ hệ thống xử lý nước thải	15
2	Mảnh vụn cao su, mù từ bề mặt gọt	1.000
3	Bìa carton	0,5
4	Nhựa, kim loại, thủy tinh,...	0,5
Tổng		1.016

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh:

TT	Tên chất thải	Khối lượng (kg/ngày)
1	Chất thải rắn sinh hoạt	25
Tổng		25

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại:

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

2.1.1. Thiết bị lưu chứa: Chất thải nguy hại được chứa trong các ô lưu chứa bằng bê tông (riêng chất thải lỏng chứa trong thùng đựng kín), có nhãn phân loại.

2.1.2. Kho lưu chứa:

- Diện tích kho: 12 m².
- Thiết kế, cấu tạo của kho: Móng, đà kiềng, nền bê tông chống thấm; khung kèo thép, mái lợp tôn và vách xây gạch. Bên ngoài dán biển cảnh báo theo quy định, bên trong ngăn ô lưu chứa có dẫn nhãn. Có trang bị thiết bị phòng cháy chữa cháy, ứng phó sự cố tràn đổ theo đúng quy định của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

2.2.1. Thiết bị lưu chứa: Trang bị thùng nhựa, bao tải để lưu chứa chất thải rắn công nghiệp thông thường.

2.2.2. Khu vực lưu chứa:

- Diện tích: 104 m².
- Thiết kế, cấu tạo của khu vực lưu chứa: Nền, móng bê tông cốt thép, vách và mái làm bằng tôn.

Đối với bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải: Ép sau đó đóng bao lưu trữ ngay tại nhà để máy ép bùn. Chủ cơ sở hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, xử lý theo quy định.

Đối với mảnh vụn cao su, mũ từ bề gạn mũ được thu gom và lưu trữ ngay tại xưởng sản xuất, các kho chứa mũ từ bề gạn để thuận tiện trong quá trình tái sản xuất.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

2.3.1. Thiết bị lưu chứa: Rác sinh hoạt được chứa trong các bịch chứa rác chuyên dụng sau đó chứa trong các khay gỗ.

2.3.2. Khu vực lưu chứa:

- Diện tích: 13,5 m².
- Thiết kế, cấu tạo của khu vực lưu chứa: Nền, móng bê tông cốt thép, vách gạch và tôn, mái tôn.

2.4. Yêu cầu chung đối với thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt:

Các thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt phải đáp ứng đầy đủ yêu cầu kỹ thuật theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022

của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

Các yêu cầu đối với Chủ cơ sở:

1. Thực hiện các yêu cầu về phân loại, thu gom, lưu giữ chất thải nguy hại đối với chủ nguồn thải chất thải nguy hại và mẫu chứng từ chất thải nguy hại theo các quy định tại Điều 35 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

2. Xây dựng, thực hiện phương án phòng ngừa, ứng phó với sự cố rò rỉ hóa chất và các sự cố khác theo quy định của pháp luật.

3. Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

4. Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó với sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải đảm bảo có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ.



Phụ lục 4
CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ MÔI TRƯỜNG
*(Kèm theo Giấy phép môi trường số 45/GPMT-UBND
 ngày 01 tháng 7 năm 2024 của UBND tỉnh Bình Phước)*

Các yêu cầu đối với Chủ cơ sở:

1. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động của Cơ sở đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định pháp luật về bảo vệ môi trường.

2. Nước thải phải được quản lý để giảm khai thác, tăng cường hiệu quả sử dụng tài nguyên nước, giảm thiểu tác động xấu đến môi trường.

3. Đối với mùi hôi từ hoạt động sản xuất và hệ thống xử lý nước thải, Chủ cơ sở phải thực hiện các biện pháp giảm thiểu sau:

- Khu vực sản xuất: Trang bị các phương tiện bảo hộ cá nhân cho công nhân, bố trí nhà xưởng thông thoáng và có hệ thống quạt thông gió, quạt công nghiệp tại khu vực xông sấy. Thường xuyên vệ sinh nhà xưởng, mương dẫn nước thải, mương chứa mủ đông và máy móc thiết bị. Định kỳ nạo vét cống rãnh trong toàn bộ khuôn viên Cơ sở. Thường xuyên phun chế phẩm khử mùi 01 lần/ngày trong khu vực sản xuất, đặc biệt tại khu vực tiếp nhận mủ. Trong quá trình chế biến mủ cần phải thực hiện đúng kỹ thuật, hạn chế để rơi vãi mủ ra ngoài. Tối ưu hóa tỷ lệ giữa nguyên liệu mủ và hóa chất đưa vào nhằm tránh tình trạng dư thừa amoniac làm gia tăng mùi hôi trong không khí.

- Khu vực hệ thống xử lý nước thải: Trồng dây cây xanh, thăm cò cách ly hệ thống xử lý nước thải với các khu vực khác và giữa các lối đi của hệ thống xử lý nước thải. Tuyến thoát nước thải được trang bị mương hở có nắp đậy từ nơi phát sinh đến hệ thống xử lý nước thải. Vận hành hiệu quả hệ thống xử lý nước thải.

- Trồng cây xanh xung quanh Cơ sở với diện tích cây xanh đảm bảo đạt 20% diện tích của Cơ sở.

4. Áp dụng các biện pháp quản lý, các biện pháp kỹ thuật kiểm soát triệt để, không phát tán khí thải, mùi hôi, đảm bảo chất lượng môi trường không khí bên trong Cơ sở và xung quanh Cơ sở luôn nằm trong giới hạn cho phép của QCVN 05:2023/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí.

5. Tuân thủ các quy định pháp luật về an toàn hóa chất, an toàn lao động, an toàn thực phẩm, phòng cháy chữa cháy.

6. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định pháp luật.

7. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình đối với các công trình bảo vệ môi trường nêu trong Giấy phép này, đảm bảo các loại chất thải phát sinh phải được xử lý theo đúng quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường. Chủ cơ sở chịu trách

nhiệm trước pháp luật về hồ sơ hoàn công công trình xử lý chất thải, công trình xây dựng của Cơ sở.

8. Thực hiện trách nhiệm mua bảo hiểm trách nhiệm bồi thường thiệt hại do sự cố môi trường theo quy định tại Điều 140 Luật Bảo vệ môi trường và Điều 130 Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ.

9. Trong quá trình hoạt động, Chủ cơ sở phải nghiêm chỉnh vận hành hệ thống xử lý chất thải như trong Báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường đã nêu. Nếu để xảy ra sự cố gây ảnh hưởng xấu đến chất lượng môi trường và sức khỏe cộng đồng phải dừng ngay các hoạt động của Cơ sở gây ra sự cố; tổ chức ứng cứu khắc phục sự cố; thông báo ngay cho Sở Tài nguyên và Môi trường và các cơ quan có liên quan nơi có Cơ sở để chỉ đạo và phối hợp xử lý kịp thời.

10. Thực hiện đúng, đầy đủ trách nhiệm theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới.

11. Thực hiện các nội dung khác theo đúng quy định của pháp luật hiện hành./.

